TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DI LINH** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18-4-2018
V/v Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hoàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khánh

2. Bà Phạm Thị Thu Hiền

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Giáp Thị Thu Ly là thư ký Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên toà*:** Bà My La - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2017/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018 về "*Xin ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST ngày 20 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị C, sinh năm 1981; địa chỉ: số 11, đường N, tổ 10, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1971, địa chỉ: Số 22/1, N, Tổ 4, Thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Vợ chồng ông Nguyễn Gia Đ và bà Hà Thị T; địa chỉ: Khu 6, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Ông Đ ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng *(Theo văn bản ủy quyền ngày 06/10/2017)*

(Bà C, ông K có mặt; bà Hà Thị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Đào Thị C trình bày:

Bà và ông K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 2003 và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn D, huyện D ngày 23/8/2004. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2014 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do có sự khác biệt về lối sống, quan điểm sống, nguyên nhân mâu thuẫn do ông K không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên có những hành động, lời nói xúc phạm đến bà và gia đình bà; thực tế vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2016 cho đến nay, bà về gia đình bố mẹ ruột bà tại thị trấn D sinh sống, còn ông K sống tại xã T, huyện D. Nay bà nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc và không thể tiếp tục sống chung với nhau vì mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông K.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng K thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như bà C trình bày là đúng, nhưng ông không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như lời trình bày của bà C, ông thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng cũng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, lối sống; nhưng đó là những mâu thuẫn nhỏ nhặt, không đáng để bà C gửi đơn xin ly hôn. Bản thân ông có nguyện vọng đoàn tụ nhưng bà C một mực đề nghị được Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Bà C và ông K thống nhất xác định vợ chồng có 03 người con chung tên Nguyễn Hoàng Châu N, sinh ngày 27/6/2004; Nguyễn Hoàng Minh A, sinh ngày 23/11/2007 và Nguyễn Hoàng Minh Á, sinh ngày 26/10/2014. Khi ly hôn bà C đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 cháu và yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Trong khi, ông K yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Châu N, sinh ngày 27/6/2004; Nguyễn Hoàng Minh A, sinh ngày 23/11/2007, giao con chung là Nguyễn Hoàng Minh Á cho bà Châu trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu bà Châu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà C và ông K thống nhất lời khai vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

- Diện tích đất 175m^2 cùng cây trồng gắn liền và căn nhà cấp 4 thuộc thửa 527 tờ bản đồ số 06, xã T, huyện D (trong đó có 100m^2 đất ONT), được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2008 tên người sử dụng đất Nguyễn Gia Đ, Hà Thị T. Theo văn bản thỏa thuận giá ngày 05/3/2018 có trị giá 211.250.000 đồng. Diện tích đất có nguồn gốc do vợ chồng mua từ vợ chồng ông Nguyễn Gia Đ, bà Hà Thị T vào năm 2012 với giá 150.000.000 đồng, khi mua

hai bên có viết giấy tờ tay và đã thanh toán tiền đầy đủ nhưng chưa làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất theo quy định.

- Diện tích 329m^2 cùng cây trồng gắn liền thuộc thửa 528 tờ bản đồ số 06, xã T, huyện D (trong đó có 100m^2 đất ONT), đất đã được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/06/2008 đứng tên người sử dụng đất Nguyễn Hoàng K. Theo văn bản thỏa thuận giá ngày 05/3/2018 có trị giá 246.750.000 đồng.

Khi ly hôn, bà C và ông K thống nhất chia tài sản chung như sau:

Chia cho ông Nguyễn Hoàng K quyền sử dụng diện tích đất 295m^2 (không tính lộ giới, trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn) cùng căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng 65m^2 gắn liền thuộc thửa 527 và một phần thửa 528 tờ bản đồ 06, xã Tân Thượng (nay là xã Tân Lâm), huyện D. Trị giá tài sản là 301.250.000 đồng.

Chia cho bà Đào Thị C quyền sử dụng diện tích đất 284,1m^2 (không tính lộ giới, trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn) thuộc một phần thửa 528, tờ bản đồ 06, xã T (nay là xã Tân Lâm), huyện D. Trị giá tài sản là 213.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Hoàng K có trách nhiệm thanh toán cho bà Châu 40.000.000 đồng tiền chênh lệch tài sản được chia.

Ngoài ra, khi khởi kiện xin ly hôn bà C còn yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 1.840m^2 thuộc thửa đất 136, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã T, huyện D, đất đã được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu M 551506 ngày 05/06/2008 tên người sử dụng đất hộ ông Hoàng Thanh T. Ông K không đồng ý xác định diện tích đất này là tài sản chung, ông đề nghị công nhận là tài sản riêng có trước thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ngày 16/10/2017 bà C có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với diện tích đất này.

Về nợ chung: Bà C và ông K đều thống nhất trong quá trình chung sống vợ chồng có nợ chung cụ Hoàng T và Lê Thị H số tiền 30.000.000 đồng; nợ bố mẹ vợ là cụ Đào Duy A và Lê Thị N 1 tấn cà phê nhân khô Rôbusta và 14.500.000 đồng; Nợ Hội đồng hương xã H (huyện P, thành phố Hà Nội) do chị Hoàng Thị H (Thủ quỹ) cho vay số tiền 14.000.000 đồng; Nợ Hội đồng hương H do anh Nguyễn Khắc D (Chi hội trưởng) cho vay số tiền 12.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ ông Nguyễn Hoàng T (anh trai ông K). Bà C xác định số tiền nợ là 20.000.000 đồng, còn ông K xác định số tiền nợ là 60.000.000 đồng.

Khi ly hôn bà C yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả một phần hai các khoản nợ nêu trên, riêng khoản nợ cụ Đào Duy A và Lê Thị N 01 tấn cà phê nhân Rôbusta thì yêu cầu một mình ông K có trách nhiệm trả nợ vì đây là khoản nợ

riêng của ông K vay để trả nợ cho em gái ông K. Ông K yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả một phần hai tất cả các khoản nợ nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Gia Đ, bà Hà Thị T do bà T làm đại diện trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 175m^2 cùng căn nhà cấp 4 gắn liền thuộc thửa 527 tờ bản đồ số 06, xã T, huyện D (trong đó có 100m^2 đất ONT), đã được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2008 trước đây thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà. Đến năm 2012 vợ chồng bà đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất cùng tài sản gắn liền nêu trên cho vợ chồng ông K, bà C với giá 150.000.000 đồng, khi chuyển nhượng hai bên có lập giấy tờ tay nhưng hiện vợ chồng bà đã làm thất lạc. Vợ chồng bà C, ông K đã thanh toán đầy đủ số tiền chuyển nhượng cho vợ chồng bà. Theo thỏa thuận thì vợ chồng bà C, ông K có trách nhiệm nộp thuế và làm thủ tục chuyển quyền sử dụng nhưng không biết lý do vì sao đến nay vợ chồng ông K, bà C chưa thực hiện nên quyền sử dụng đất vẫn đứng tên vợ chồng ông, bà. Nay vợ chồng ông bà thống nhất và đề nghị Tòa án công nhận việc chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nêu trên từ vợ chồng ông, bà sang cho vợ chồng ông K, bà C theo quy định pháp luật. Đối với việc vợ chồng ông K, bà C ly hôn và có yêu cầu chia quyền sử dụng đất nêu trên thì vợ chồng ông, bà và không có ý kiến và không tranh chấp gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng cụ Đào Duy A và Lê Thị N; vợ chồng cụ Hoàng T và Lê Thị H; ông Nguyễn Hoàng T; chị Hoàng Thị H; anh Nguyễn Khắc D nhưng các đương sự trên đều không yêu cầu gì.

Tòa án đã tiến hành hòa giải vào ngày 05/3/2018 nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn bà C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông K giữ nguyên ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng có quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà C và ông K; Về con chung: giao con chung tên Nguyễn Hoàng Châu N, sinh ngày 27/6/2004; Nguyễn Hoàng Minh A, sinh ngày 23/11/2007 và Nguyễn Hoàng Minh Á, sinh ngày 26/10/2014 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng, buộc ông K có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng; Về tài sản: đình chỉ giải

quyết đối với khởi kiện của bà Đào Thị C về việc chia diện tích đất 1.840m^2 thuộc thửa đất 136, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã T, huyện D; công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/01/2012 giữa vợ chồng vợ chồng ông Nguyễn Gia Đ, bà Hà Thị T và vợ chồng ông Nguyễn Hoàng K, bà Đào Thị C; xác định diện tích đất 175m^2 cùng cây trồng gắn liền và căn nhà cấp 4 thuộc thửa 527 tờ bản đồ số 06, xã T, huyện D (trong đó có 100m^2 đất ONT) là tài sản chung của ông Nguyễn Hoàng K và bà Đào Thị C; Công nhận sự thỏa thuận của đương sự theo biên bản hòa giải ngày 05/3/2018; Về nợ chung: không xem xét giải quyết do các đương sự không có yêu cầu khởi kiện; Về án phí: đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bà Hà Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của bà C và ông K là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không có tôn trọng lẫn nhau dẫn đến việc hai bên đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Nay bà C và ông K đều xác định hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà C yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông K cũng đồng ý, do đó đã có đủ cơ sở cho bà C và ông K thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: dựa trên lời khai thống nhất của ông K, bà C, giấy khai sinh của các con đã có đủ cơ sở xác định bà C và ông K có 03 người con chung gồm Nguyễn Hoàng Châu N, sinh ngày 27/6/2004; Nguyễn Hoàng Minh A, sinh ngày 23/11/2007 và Nguyễn Hoàng Minh Á, sinh ngày 26/10/2014. Khi ly hôn bà C và ông K đều có nguyện vọng nuôi con chung, trong đó bà C đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 cháu và yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/tháng; ông K yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu Nguyễn Hoàng Châu N và Nguyễn Hoàng Minh A, giao cháu Nguyễn Hoàng Minh Á cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai tại Tòa án vào ngày 26/4/2017 (BL 144-145) cháu Châu N và Minh A đều có nguyện vọng ở với bà C. Xét trên nguyện vọng của các cháu, bên cạnh đó giới tính các cháu đều là nữ, đang trong độ tuổi phát triển tâm sinh lý, nếu được sự chăm sóc chỉ dẫn từ

người mẹ sẽ đảm bảo cho các cháu phát triển tốt hơn về mọi mặt. Hơn nữa, từ khi ly thân năm 2016 cho đến nay, các cháu đều đang do bà C trực tiếp nuôi dưỡng và việc đi lại, học hành đều thuận lợi, do đó tránh sự xáo trộn trong sinh hoạt của các cháu thì cần giao cả 03 con chung cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình; căn cứ Điều 107, Điều 112 và thu nhập thực tế của ông K vào thời điểm hiện tại cần buộc ông K có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng.

[3]Về tài sản chung: Đối với diện tích 175m^2 cùng cây trồng gắn liền và căn nhà cấp 4 thuộc thửa 527 tờ bản đồ số 06, xã T, huyện D được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2008 tên người sử dụng đất Nguyễn Gia Đ, Hà Thị T, diện tích đất này có do vợ chồng ông K, bà C nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Nguyễn Gia Đ, bà Hà Thị T vào ngày 01/01/2012 với giá 150.000.000 đồng, đã thanh toán tiền đầy đủ và có lập hợp đồng chuyển nhượng bằng giấy viết tay, không qua công chứng, chứng thực. Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông Đ, bà T thừa nhận đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho vợ chồng ông K, bà C và nhận đầy đủ tiền chuyển nhượng, không có tranh chấp. Xét thấy, mặc dù hợp đồng chuyển nhượng có vi phạm về mặt hình thức, nhưng các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ, không có tranh chấp nên cần căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao cần công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên giữa vợ chồng ông Đ, bà T và vợ chồng ông K, bà C. Đồng xác định đây là tài sản chung của vợ chồng theo sự thống nhất giữa ông K và bà C trong quá trình giải quyết vụ án và hòa giải.

[4] Căn cứ theo biên bản hòa giải ngày 05/3/2018, bà C và ông K thống nhất chia tài sản chung như sau:

Chia cho ông Nguyễn Hoàng K quyền sử dụng diện tích đất 295m^2 (không tính lộ giới, trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn) cùng căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng 65m^2 gắn liền thuộc thửa 527 và một phần thửa 528 tờ bản đồ 06, xã T (nay là xã L), huyện Di Linh (Có họa đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D ngày 17/12/2017 kèm theo). Trị giá tài sản là 301.250.000 đồng.

Chia cho bà Đào Thị C quyền sử dụng diện tích đất 284,1m^2 (không tính lộ giới, trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn) thuộc một phần thửa 528, tờ bản đồ 06, xã T (nay là xã L), huyện D (Có họa đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D ngày 17/12/2017 kèm theo). Trị giá tài sản là 213.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Hoàng K có trách nhiệm thanh toán cho bà Châu 40.000.000 đồng tiền chênh lệch tài sản được chia.

Xét việc tự thỏa thuận trên của bà C và ông K là phù hợp với Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần công nhận.

[5] Đối với khởi kiện của bà C yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 1.840m^2 thuộc thửa đất 136, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã T, huyện D. Do ngày 16/10/2017 bà C đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với diện tích đất trên và ông K cũng không có yêu cầu nên cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[6] Về nợ chung: Qúa trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho vợ chồng vợ chồng cụ Đào Duy A và Lê Thị N; vợ chồng cụ Hoàng T và Lê Thị H; ông Nguyễn Hoàng T; chị Hoàng Thị H; anh Nguyễn Khắc D. Tuy nhiên, các đương sự có tên trên không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không có yêu cầu khởi kiện. Do đó, Tòa án không đề cập và xem xét giải quyết trong vụ án này, sau này nếu có yêu cầu khởi kiện bằng sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

[7] Về chi phí tố tụng: Bà C và ông K thống nhất mỗi người chịu ½ số tiền 2.236.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc; ông K đã nộp tạm ứng và quyết toán xong nên bà C có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng K số tiền 1.118.000 đồng.

[8] Về án phí: Bà C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 6.325.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng tài sản được chia; Ông K phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng định kỳ và 6.531.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng tài sản được chia.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 259, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 55, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 107 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đào Thị C và ông Nguyễn Hoàng K

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung tên Nguyễn Hoàng Châu N, sinh ngày 27/6/2004; Nguyễn Hoàng Minh A, sinh ngày 23/11/2007 và Nguyễn Hoàng Minh Á, sinh ngày 26/10/2014 cho bà Đào Thị C trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Hoàng K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)* bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 4/2018 đến khi các con đủ 18 tuổi.

2.2. Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản:

3.1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị C về việc chia diện tích đất 1.840m^2 thuộc thửa đất 136, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã T, huyện D, được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu M 551506 ngày 05/06/2008 tên người sử dụng đất hộ ông Hoàng Thanh T.

3.2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/01/2012 giữa vợ chồng vợ chồng ông Nguyễn Gia Đ, bà Hà Thị T và vợ chồng ông Nguyễn Hoàng K, bà Đào Thị C đối với diện tích đất 175m^2 cùng cây trồng gắn liền và căn nhà cấp 4 thuộc thửa 527 tờ bản đồ số 06, xã T, huyện D (trong đó có 100m^2 đất ONT), được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2008 tên người sử dụng đất Nguyễn Gia Đ, Hà Thị T.

3.3. Xác định diện tích đất 175m^2 cùng cây trồng gắn liền và căn nhà cấp 4 thuộc thửa 527 tờ bản đồ số 06, xã T, huyện Di Linh (trong đó có 100m^2 đất ONT), đã được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2008 tên người sử dụng đất Nguyễn Gia Đ, Hà Thị T là tài sản chung của ông Nguyễn Hoàng K và bà Đào Thị C.

4. Về chia tài sản chung

4.1. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Đào Thị C và ông Nguyễn Hoàng K về chia tài sản chung như sau:

4.2. Chia cho ông Nguyễn Hoàng K quyền sử dụng diện tích đất 295m^2 (không tính lộ giới, trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn) cùng căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng 65m^2 gắn liền thuộc thửa 527 và một phần thửa 528 tờ bản đồ 06, xã T (nay là xã L), huyện D (Có họa đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D ngày 17/12/2017 kèm theo).

4.3.Chia cho bà Đào Thị C quyền sử dụng diện tích đất 284,1m^2 (không tính lộ giới, trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn) thuộc một phần thửa 528, tờ bản đồ 06, xã T (nay là xã L), huyện D (Có họa đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D ngày 17/12/2017 kèm theo).

4.4. Bà Đào Thị C và ông Nguyễn Hoàng K có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật.

4.5. Ông Nguyễn Hoàng K có trách nhiệm thanh toán cho bà Đào Thị C 40.000.000 đồng tiền chênh lệch tài sản được chia.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đào Thị C có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng K số tiền 1.118.000 đồng

6. Về án phí:

6.1. Buộc bà Đào Thị C phải chịu phải chịu 6.625.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng là 7.800.000 đồng theo biên lai thu số 0004424 ngày 17/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D. Bà C được nhận lại số tiền 1.175.000 đồng tạm ứng án phí còn dư.

6.2. Buộc ông Nguyễn Hoàng K phải chịu 6.831.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng là 11.160.000 đồng theo biên lai thu số 0002986 ngày 07/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D. Ông K được nhận lại số tiền 4.329.000 đồng tạm ứng án phí còn dư.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND huyện Di Linh;
- Chi cục THADS huyện Di Linh;
- UBND thị trấn Di Linh, huyện Di Linh;
- Đương sự;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Hoàn